

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/niːd/	nhu cầu	Food and water are basic needs.	Thức ăn và nước uống là nhu cầu cơ bản.
	(adv)	/ɪˈventʃuəli/	cuối cùng	Eventually, he will learn to ride a bike.	Cuối cùng, cậu ấy sẽ học được cách đi xe đạp.
	(n)	/ˈsɪŋə(r)/	ca sĩ	She is a famous singer.	Cô ấy là một ca sĩ nổi tiếng.
	(adv)	/ʌnˈlʌkli/	không may	Unluckily, it rains today.	Thật không may, hôm nay trời mưa.
	(v)	/kiːp/	giữ	Keep your room clean.	Giữ cho phòng của bạn sạch sẽ.
	(adj)	/əˈfɔːdəbl/	phải chăng, vừa phải	These toys are very affordable.	Những món đồ chơi này rất phải chăng.
	(n)	/saɪn/	dấu hiệu, tín hiệu	The sign says "Stop".	Biển báo ghi "Dừng lại".
	(n)	/ˈtʃaɪldhʊd/	thời thơ ấu	I have many happy memories from my childhood.	Tôi có nhiều kỷ niệm vui từ thời thơ ấu.
	(n)	/kənˈviːniəns/	sự tiện lợi, sự thuận tiện	The convenience of online shopping is great.	Sự tiện lợi của mua sắm trực tuyến thật tuyệt vời.
	(adj)	/ˈdɪfɪkəlt/	khó, khó khăn	The puzzle is difficult to solve.	Câu đố này khó giải.
		/trænˈspɔːt/ /ɡʊdz/	vận chuyển hàng hóa	Trucks transport goods to the store.	Xe tải vận chuyển hàng hóa đến cửa hàng.
	(n)	/ˈspiːd lɪmɪt/	giới hạn tốc độ	The speed limit here is 40 km/h.	Giới hạn tốc độ ở đây là 40 km/h.
	(n)	/lɒŋ/ /ˈdɪstəns/	quãng đường dài	He travels a long distance to work.	Anh ấy đi một quãng đường dài để làm việc.
	(n)	/ɪˈkɒnəmi/	nền kinh tế	The economy is growing rapidly.	Nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng.